

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-18.8%	-31.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.48
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

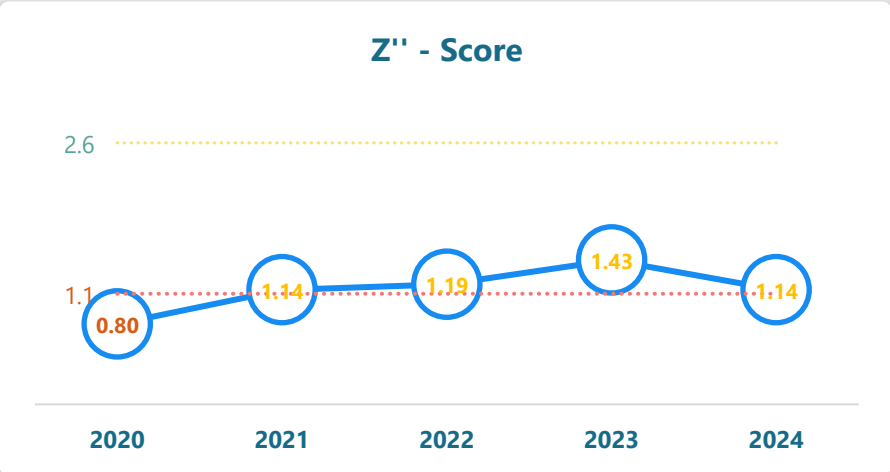
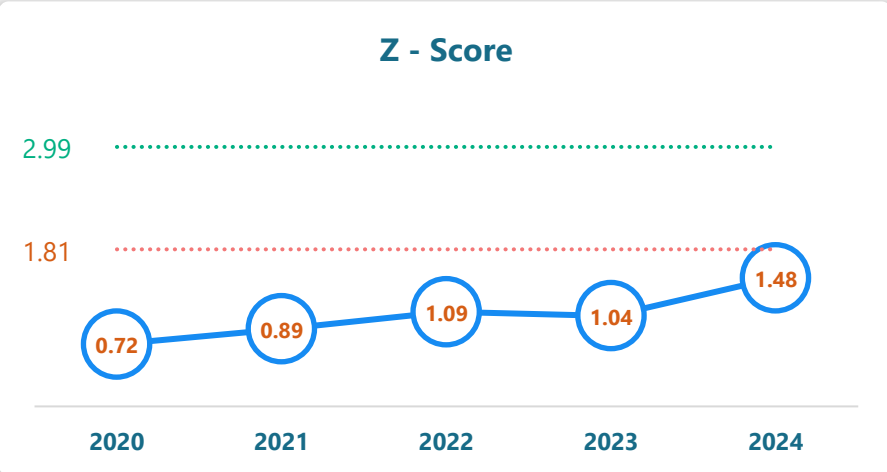
Hệ số nguy cơ phá sản	1.14
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
2,360		▲ 1,664
tỷ VNĐ		▲ 239%

LN sau thuế	2024	YoY
170		▲ 81.0
tỷ VNĐ		▲ 91.1%

ROE	2024	+/- YoY
18.7%		▲ 8.0%

ROA	2024	+/- YoY
6.7%		▲ 2.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.48 < 1.81**, cho thấy **SJE** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

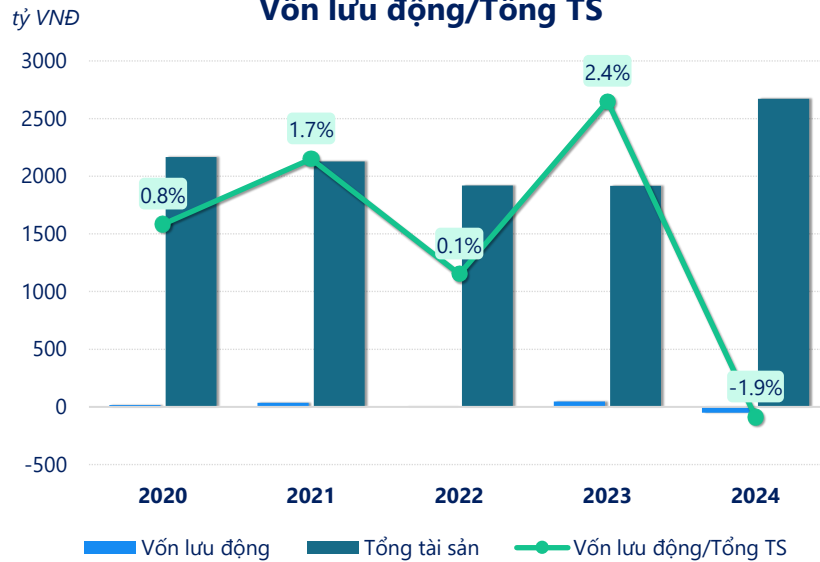
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.14** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy SJE có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **SJE** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 239%** đạt **2,360** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 91.1%** đạt **170.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

Vốn lưu động/Tổng TS

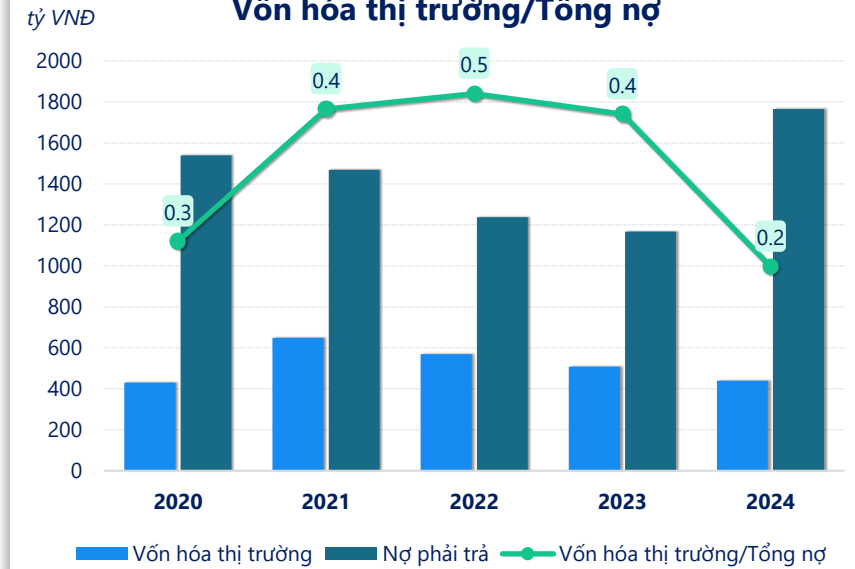


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

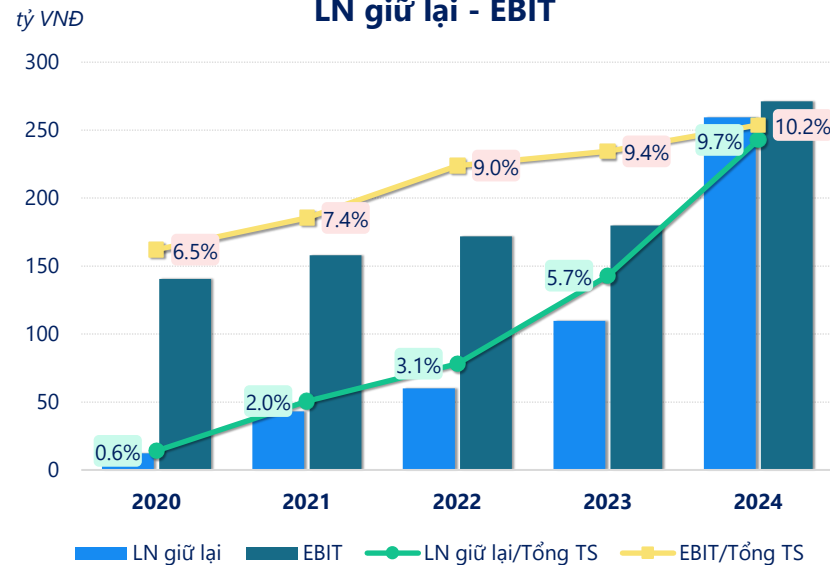
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

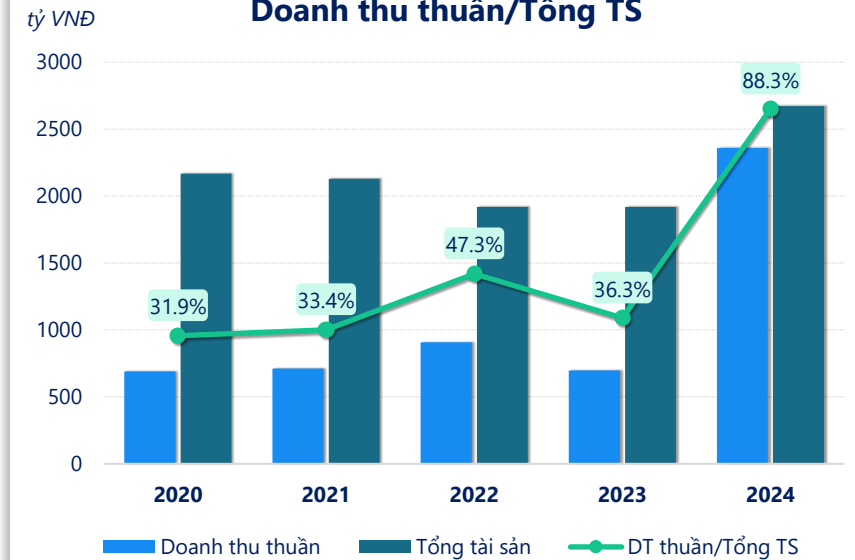
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,669</b>	<b>1,918</b>	<b>39.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,222</b>	<b>623</b>	<b>96.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	117	72.7	61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.08	0.08	0.0%
Phải thu ngắn hạn	874	417	110%
Hàng tồn kho	218	128	70.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	5.11	166%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,446</b>	<b>1,295</b>	<b>11.7%</b>
Phải thu dài hạn	33.8	38.1	-11.3%
Tài sản cố định	1,188	1,234	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.56	0.18	218%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	1.80	11440%
Tài sản dài hạn khác	14.1	16.2	-12.9%
Lợi thế thương mại	2.87	4.59	-37.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,763</b>	<b>1,167</b>	<b>51.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,272</b>	<b>576</b>	<b>121%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	689	259	166%
Phải trả người bán ngắn hạn	330	119	176%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>491</b>	<b>591</b>	<b>-17.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	449	540	-16.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>906</b>	<b>751</b>	<b>20.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>906</b>	<b>751</b>	<b>20.6%</b>
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>691</b>	<b>711</b>	<b>907</b>	<b>696</b>	<b>2,360</b>
Giá vốn hàng bán	489	475	667	467	2,002
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>201</b>	<b>236</b>	<b>240</b>	<b>230</b>	<b>358</b>
Doanh thu HĐTC	0.18	0.14	7.25	0.33	0.89
Chi phí TC	116	96.7	89.5	88.7	103
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>112</b>	<b>94.6</b>	<b>85.6</b>	<b>81.2</b>	<b>89.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	72.3	81.7	85.9	32.5	76.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.5</b>	<b>57.5</b>	<b>72.0</b>	<b>109</b>	<b>179</b>
Lợi nhuận khác	14.9	5.72	14.2	-9.99	2.50
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.4</b>	<b>63.3</b>	<b>86.2</b>	<b>98.6</b>	<b>182</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.4</b>	<b>56.4</b>	<b>71.5</b>	<b>89.0</b>	<b>170</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.0</b>	<b>43.0</b>	<b>53.4</b>	<b>76.7</b>	<b>155</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.6	189	169	192	-96.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.62	-0.18	33.8	-26.8	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.2	-157	-215	-158	332
Tiền đầu kỳ	84.7	47.4	78.8	66.4	72.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-37.3</b>	<b>31.4</b>	<b>-12.4</b>	<b>6.38</b>	<b>42.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	47.4	78.8	66.4	72.7	115